

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 – 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 – 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 – 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 09 – 45 |

/// 31 - 7/11

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch |
| Ông Vũ Lam Sơn | Phó Chủ tịch |
| Ông Ngô Văn Tươi | Thành viên |
| Ông Lê Tuấn Toàn | Thành viên |
| Ông Trần Thanh Chương | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên |
| Ông Trần Đức Thạch | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| Ông Phạm Văn Lâm | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|-------------------|
| Ông Võ Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Tươi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Lam Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

17
S
T
D
A
V
H
E
N
40



RSM Vietnam

Central Office:

197 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

T: +84 236 363 3334

F: +84 236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 56/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 27/3/2016 từ trang 5 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

OC
TY
TUI
NA
INH
NG
ĐP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh 5.20 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2015 là 86.947.556.854 đồng, tuy nhiên trong năm 2016 Công ty đã thực hiện phân phối theo số lợi nhuận là 94.657.015.845 đồng.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1

002
TY
H
& TƯ V
T.N.A
I.ÁNH
R.UNG
T.P.Đ.P

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.111.639.586.248 | 892.518.185.399 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 27.102.555.089 | 52.006.528.022 |
| 1. Tiền | 111 | | 27.102.555.089 | 52.006.528.022 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 517.128.856.557 | 275.790.620.393 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 416.417.390.724 | 255.290.127.239 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 86.587.885.221 | 13.731.599.941 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4.1 | 26.408.900.594 | 16.684.724.111 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (14.647.411.112) | (9.915.830.898) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.6 | 2.362.091.130 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 480.503.158.980 | 479.934.114.419 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.7 | 480.503.158.980 | 479.934.114.419 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 86.905.015.622 | 84.786.922.565 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 2.654.059.305 | 4.325.175.779 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 81.941.186.760 | 80.461.746.786 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 2.309.769.557 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 835.766.575.663 | 712.126.603.029 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 493.445.400 | 493.445.400 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4.2 | 493.445.400 | 493.445.400 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 662.918.809.737 | 630.230.840.649 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 658.042.949.727 | 625.172.662.928 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.314.119.713.593 | 1.202.882.014.513 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (656.076.763.866) | (577.709.351.585) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 4.875.860.010 | 5.058.177.721 |
| - Nguyên giá | 228 | | 11.843.489.113 | 11.636.789.113 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.967.629.103) | (6.578.611.392) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 133.767.918.984 | 43.130.243.665 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 133.767.918.984 | 43.130.243.665 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 506.590.000 | 506.590.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 506.590.000 | 506.590.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 38.079.811.542 | 37.765.483.315 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 28.449.191.647 | 21.447.248.567 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | 5.14 | 9.630.619.895 | 16.318.234.748 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.947.406.161.911 | 1.604.644.788.428 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.522.611.843.422 | 1.159.413.718.826 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.395.097.882.746 | 1.005.153.329.539 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 41.428.770.014 | 26.489.212.269 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.16 | 4.167.980.495 | 9.998.955.693 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 5.321.563.882 | 20.667.507.740 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.677.179.492 | 23.828.835.461 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 7.976.408.406 | 6.575.103.679 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 72.727.273 | 72.727.272 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 25.077.002.739 | 5.890.416.045 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19.1 | 1.289.627.140.704 | 901.184.435.344 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.749.109.741 | 10.446.136.036 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 127.513.960.676 | 154.260.389.287 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 382.008.300 | 384.008.300 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19.2 | 127.131.952.376 | 153.445.042.035 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 431.338.952 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 424.794.318.489 | 445.231.069.603 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 424.794.318.489 | 445.231.069.603 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 108.935.570.000 | 108.935.570.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 108.935.570.000 | 108.935.570.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 36.534.952.620 | 36.534.952.620 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 1.644.725.787 | 584.231.297 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 181.062.444.669 | 168.041.138.992 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 43.258.989.194 | 86.947.556.854 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (8.015.226.136) | (6.895.825.556) |
| - LNST chưa phối kỳ này | 421b | | 51.274.215.330 | 93.843.382.410 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 53.357.636.219 | 44.187.619.840 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 1.947.406.161.911 | 1.604.644.788.428 |



Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 02- DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-------|------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 2.850.083.788.918 | 3.267.653.859.619 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 6.1 | 2.850.083.788.918 | 3.267.653.859.619 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 2.492.563.963.046 | 2.833.679.914.511 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ | 20 | | 357.519.825.872 | 433.973.945.108 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 4.782.365.632 | 2.548.835.787 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 6.4 | 84.168.347.571 | 73.512.533.553 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 83.373.036.737 | 67.503.314.059 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 180.963.138.026 | 208.987.444.321 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 18.270.567.943 | 46.899.320.811 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 78.900.137.964 | 107.123.482.210 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 1.678.097.878 | 1.642.284.692 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 1.688.337.056 | 2.611.761.040 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (10.239.178) | (969.476.348) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.9 | 78.889.898.786 | 106.154.005.862 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 3.251.227 | 2.242.229.983 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.9 | - | 431.338.952 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 6.9 | 78.886.647.559 | 103.480.436.928 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 73.775.329.330 | 94.659.428.284 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 5.111.318.229 | 8.821.008.644 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 6.740 | 7.663 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 6.740 | 7.663 |



Phê Duyệt

Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03- DN/HN**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 78.889.898.786 | 106.154.005.862 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 78.804.054.392 | 133.773.003.571 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 4.731.580.214 | 7.786.345.482 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (233.813.149) | 2.350.522.212 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (612.582.817) | (295.426.954) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 83.373.036.737 | 67.503.314.059 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 244.952.174.163 | 317.271.764.232 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (271.433.783.325) | (154.537.115.265) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (14.417.121.198) | 151.181.215.458 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 8.847.309.775 | (4.018.185.191) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (4.485.785.393) | (4.109.190.597) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (84.920.379.781) | (67.503.314.059) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.242.229.984) | (4.701.449.973) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 304.299.703 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (17.726.409.131) | (11.815.268.003) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (141.426.224.875) | 222.072.756.305 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (191.192.519.073) | (98.822.736.128) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 1.754.025.974 | 1.818.182 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (36.362.774.461) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 204.097.471 | 454.416.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (189.234.395.628) | (134.729.276.232) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 16.000.000.000 | - |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 3.324.275.846.634 | 3.189.134.627.857 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.962.146.230.933) | (3.255.483.648.626) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 305.752.420.975 | (106.663.422.599) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (24.908.199.527) | (19.319.942.526) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 52.006.528.022 | 71.337.986.849 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | 4.226.594 | (11.516.301) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 27.102.555.089 | 52.006.528.022 |



Phê Duyệt

Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 02 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 740 người (31 tháng 12 năm 2015 là 544 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn

30
KIẾ
R
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

nông, lâm sản nguyên liệu;

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 04 công ty con trực tiếp.

1.6. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp

| | Tên đơn vị | Địa chỉ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ góp vốn |
|----|---|--|------------------------|---------------|
| 1. | Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn | Bản Oa-Lay, huyện Sê-Pôn, tỉnh Savannakhets, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum | Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum | 51% | 51% |
| 3. | Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đăk Nông | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh ĐăkNông | 51% | 51% |
| 4. | Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đăk Lăk | Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam | 62,5% | 62,5% |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại giao dịch thực tế.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

115101-01-03-01/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

78
N
N
Á
P
V
I
N
N
Á
U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 3 năm;

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | Năm 2016 | |
|----------------------------------|-----------------|-----|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 | năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 3 - 15 | năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 30 | năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 | năm |

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

9-
GT
HH
&
BT
TH
TRU
-T!

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng 4 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11/01/2017 10:23:10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

17/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS2: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn.

Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Văn phòng Công ty, Xưởng Cơ khí, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi: Áp dụng thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn không quá 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| - Tiền mặt tại quỹ | | 4.169.062.707 | | 26.522.157.222 |
| + VND | - | 4.169.062.707 | - | 26.522.157.222 |
| + USD | - | - | - | - |
| + LAK (Kíp Lào) | - | - | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng | | 22.933.492.382 | | 23.069.830.741 |
| + VND | - | 22.870.626.076 | - | 15.011.753.740 |
| + USD | 2.766,56 # | 62.866.306 | 359.093,37 # | 8.058.077.001 |
| + LAK (Kíp Lào) | - | - | - | - |
| - Tiền đang chuyển | | - | | 2.414.540.059 |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - | - | - |
| Cộng | | 27.102.555.089 | | 52.006.528.022 |

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum | 14.890.952.030 | 14.890.952.030 |
| Công ty TNHH Bột sắn JUXIANG XIAMEN | 3.584.521.000 | 3.284.575.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Việt Trung | 23.844.972.750 | 34.227.839.500 |
| Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd | 103.034.685.110 | 36.259.843.000 |
| Chungman Trading Co., Ltd | - | 7.994.024.063 |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi | 67.529.829.000 | 67.529.829.000 |
| Hunan Xiang Li Lai Chemical Co., Ltd | 78.520.358.825 | - |
| Công ty Cổ phần Đồng Xanh | 1.199.264.880 | 1.199.264.880 |
| Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm | 4.185.292.900 | - |
| Các đối tượng khác | 119.627.514.229 | 89.903.799.766 |
| Cộng | 416.417.390.724 | 255.290.127.239 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang | 5.515.011.820 | 246.551.250 |
| Công ty TNHH MTV Trần Quang | - | 370.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Nghĩa Đức Tín | - | 54.000.000 |
| Công ty TNHH TM và DV Phú An Viên | - | 50.000.000 |
| Phú Thái | 52.031.200 | 52.031.200 |
| Trung tâm Khoa học và Công nghệ Môi trường | - | 35.750.000 |
| Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang | - | 9.049.911.000 |
| Công ty TNHH Hà Mai | - | 221.494.830 |
| Công ty TNHH Khánh Tài | - | 161.881.000 |
| Trung tâm nghiên cứu và QT môi trường NN Miền Trung và Tây Ngụ | - | 47.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Norvin | 6.064.425.492 | - |
| Công ty TNHH SX TM Toàn Năng | 34.300.000.000 | - |
| Đoàn Minh Trung | 10.200.000.000 | - |
| Công ty TNHH Vĩnh Phú | 5.611.386.000 | - |
| Công ty TNHH tư vấn & đầu tư IFD Việt Nam | 3.230.768.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đức Tạo | 1.128.916.000 | - |
| Các đối tượng khác | 20.485.346.709 | 3.442.980.661 |
| Cộng | 86.587.885.221 | 13.731.599.941 |

5.4. Phải thu khác**5.4.1 Ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 3.338.487.580 | - | 2.463.864.381 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 134.759.017 | - | 73.302.402 | - |
| Chi hộ dự án K'rong No | - | - | 2.483.477.000 | - |
| Ông Ngô Thuận Hiếu | 1.842.400.000 | - | 1.842.400.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hồng | 1.180.000.000 | - | 1.180.000.000 | - |
| Ông Lê Phi Hùng | 3.070.000.000 | - | 3.070.000.000 | - |
| Phải thu của người lao động | 863.199.425 | - | 687.327.750 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 30.283.127 | - | 30.451.100 | - |
| Hồ Thị Như Liên | 4.300.000.000 | 4.300.000.000 | 4.300.000.000 | 3.290.000.000 |
| Tổng công ty XD nông nghiệp Việt Nam | 10.000.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.649.771.445 | - | 553.901.478 | - |
| Cộng | 26.408.900.594 | 4.300.000.000 | 16.684.724.111 | 3.290.000.000 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4.2 Dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-----------------------|---------------------|----------|---------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Cục thuế tỉnh Kon Tum | 492.445.400 | | 492.445.400 | |
| Phải thu khác | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| Cộng | 493.445.400 | - | 493.445.400 | - |

5.5. Nợ xấu

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 28.169.348.965 | 13.521.937.853 | 23.674.791.910 | 13.758.961.012 |
| Cộng | 28.169.348.965 | 13.521.937.853 | 23.674.791.910 | 13.758.961.012 |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | | Tại ngày 01/01/2016 VND | | |
|---|----------------------------|------------------------|---------------------|----------------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Phải thu khách hàng | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đồng Xanh | 1.199.264.880 | - | Trên 3 năm | 1.199.264.880 | - | Trên 3 năm |
| Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum | 14.890.952.030 | 8.575.211.667 | Từ 2 đến dưới 3 năm | 14.890.952.030 | 11.106.673.512 | Từ 1 đến dưới 2 năm |
| Công ty TNHH bột sắn JUXIANG XIAMEN | 3.584.521.000 | 1.792.260.500 | Từ 2 đến dưới 3 năm | 3.284.575.000 | 1.642.287.500 | Từ 1 đến dưới 2 năm |
| Phải thu khác | | | | | | |
| Nguyễn Thị Minh Hồng | 1.180.000.000 | 944.000.000 | Trên 3 năm | | | |
| Ngô Thuận Hiếu | 1.842.400.000 | 1.473.920.000 | Trên 3 năm | | | |
| Hồ Thị Như Liên | 4.300.000.000 | - | Từ 2 đến dưới 3 năm | 4.300.000.000 | 1.010.000.000 | Từ 1 đến dưới 2 năm |
| Các đối tượng khác | 501.467.198 | 401.173.758 | Trên 3 năm | | | |
| Trả trước cho người bán | | | | | | |
| Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng | 120.500.000 | 60.250.000 | Từ 1 đến dưới 2 năm | | | |
| Công ty cổ phần LICOGI Quảng Ngãi | 107.593.069 | 53.796.535 | Từ 1 đến dưới 2 năm | | | |
| Công ty CP Tân Hưng | 442.650.788 | 221.325.394 | Từ 1 đến dưới 2 năm | | | |
| Cộng | <u>28.169.348.965</u> | <u>13.521.937.853</u> | | <u>23.674.791.910</u> | <u>13.758.961.012</u> | |

5.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | | Tại ngày 01/01/2016 VND | |
|-------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Tiền mặt | - | 2.362.091.130 | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>2.362.091.130</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

3-00
 .TY
 H
 & TU
 .TN
 HÁN
 RUN
 T.P.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 9.352.313 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 46.031.219.701 | - | 44.925.444.949 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.748.077.739 | - | 3.266.038.971 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 23.808.252.450 | - | 16.217.108.068 | - |
| Thành phẩm | 403.604.783.200 | - | 413.807.243.815 | - |
| Hàng hóa | 1.310.825.890 | - | 1.708.926.303 | - |
| Cộng | 480.503.158.980 | - | 479.934.114.419 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm tài sản, cháy nổ | 351.964.423 | 222.978.555 |
| Chi phí vận chuyển hàng gửi kho | 815.631.818 | 699.907.690 |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 647.377.833 | 834.126.055 |
| Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu | 644.633.064 | 841.340.633 |
| Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga | - | 1.519.576.555 |
| Trồng mì tại nhà máy | - | 207.246.291 |
| Chi phí môi trường | 194.452.167 | - |
| Cộng | 2.654.059.305 | 4.325.175.779 |

11/11/2016 H.A.S. / 2/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8.2 Dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng | 15.999.124.423 | 10.421.256.543 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 5.656.499.034 | 3.003.996.757 |
| Chi phí thuê đất | - | 112.495.585 |
| Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai tại Cầu Sông Cô | 465.916.364 | 564.968.544 |
| Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu | 150.000.000 | 646.454.546 |
| Chi phí lắp đặt cân điện tử 40 tấn | 121.623.055 | 210.954.587 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăck Tô | 3.573.678.201 | 3.647.109.945 |
| Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga | 2.224.122.015 | 2.531.295.888 |
| Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 93.520.979 | 102.480.275 |
| Chi phí trồng mì tại nhà máy | - | 206.235.897 |
| Chi phí khác | 164.707.576 | - |
| Cộng | 28.449.191.647 | 21.447.248.567 |

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2016 VND | | Trong năm VND | | Tại ngày 31/12/2016 VND | |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/Khấu trừ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | - | 18.357.774.978 | 305.709.739.381 | 321.260.942.341 | 2.309.486.059 | 5.116.058.077 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 694.736.242 | 554.052.742 | - | 140.683.500 |
| Thuế TNDN | - | 2.242.229.984 | 3.251.227 | 2.242.229.984 | - | 3.251.227 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 7.970.930 | 4.722.446.621 | 4.718.353.562 | 283.498 | 12.347.487 |
| Thuế tài nguyên | - | 59.531.848 | 503.902.175 | 514.210.432 | - | 49.223.591 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 444.641.469 | 444.641.469 | - | - |
| Phí và lệ phí | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 22.963.700 | 22.963.700 | - | - |
| Cộng | - | 20.667.507.740 | 312.101.680.815 | 329.757.394.230 | 2.309.769.557 | 5.321.563.882 |

11/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tài truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2016 | 374.884.101.942 | 751.023.981.334 | 54.144.518.111 | 22.829.413.126 | - | 1.202.882.014.513 |
| Tăng trong năm | 13.120.401.765 | 53.088.427.294 | 46.596.539.628 | 436.259.061 | 35.100.000 | 113.276.727.748 |
| - Mua sắm trong năm | 10.368.185.081 | 12.023.684.709 | 46.465.012.098 | 237.398.636 | 35.100.000 | 69.129.380.524 |
| - XDCB hoàn thành | 2.122.243.209 | 38.630.943.581 | - | 185.001.582 | - | 40.938.188.372 |
| - Tặng khác | 629.973.475 | 2.433.799.004 | 131.527.530 | 13.858.843 | - | 3.209.158.852 |
| Giảm trong năm | 2.931.818 | 1.524.419.861 | - | 511.676.989 | - | 2.039.028.668 |
| - T/ly, nhượng bán | - | 1.524.419.861 | - | 511.676.989 | - | 2.036.096.850 |
| - Giảm khác | 2.931.818 | - | - | - | - | 2.931.818 |
| Trình bày lại | 431.472.727 | 161.650.035 | - | (593.122.762) | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 388.433.044.616 | 802.749.638.802 | 100.741.057.739 | 22.160.872.436 | 35.100.000 | 1.314.119.713.593 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 180.796.252.216 | 357.205.886.480 | 29.724.761.484 | 9.982.451.405 | - | 577.709.351.585 |
| Tăng trong năm | 25.530.421.307 | 47.945.385.344 | 4.812.708.194 | 1.422.774.767 | 292.500 | 79.711.582.113 |
| - Khấu hao trong năm | 25.004.133.019 | 47.426.430.803 | 4.570.343.363 | 1.418.927.681 | 292.500 | 78.420.127.366 |
| - Tặng khác | 526.288.289 | 518.954.541 | 242.364.831 | 3.847.086 | - | 1.291.454.747 |
| Giảm trong kỳ | 228.533.305 | 781.155.373 | 88.270.232 | 246.210.922 | - | 1.344.169.832 |
| - T/ly, nhượng bán | - | 544.435.669 | - | 235.939.945 | - | 780.375.614 |
| - Giảm khác | 228.533.305 | 236.719.704 | 88.270.232 | 10.270.977 | - | 563.794.218 |
| Trình bày lại | 83.897.475 | 7.675.000 | - | (91.572.475) | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 206.182.037.694 | 404.377.791.451 | 34.449.199.446 | 11.067.442.775 | 292.500 | 656.076.763.866 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 194.087.849.726 | 393.818.094.854 | 24.419.756.627 | 12.846.961.721 | - | 625.172.662.928 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 182.251.006.922 | 398.371.847.351 | 66.291.858.293 | 11.093.429.661 | 34.807.500 | 658.042.949.727 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 558.466.428.562 VND
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 312.984.627.339 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Lợi thế thương mại | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 8.717.929.213 | 918.859.900 | 2.000.000.000 | 11.636.789.113 |
| Tăng trong kỳ | - | 206.700.000 | - | 206.700.000 |
| - Mua sắm trong năm | - | 136.200.000 | - | 136.200.000 |
| - Tặng khác | - | 70.500.000 | - | 70.500.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 8.717.929.213 | 1.125.559.900 | 2.000.000.000 | 11.843.489.113 |
| Khấu hao | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 3.948.776.492 | 629.834.900 | 2.000.000.000 | 6.578.611.392 |
| Tăng trong năm | 216.316.684 | 172.701.027 | - | 389.017.711 |
| - Khấu hao trong năm | 216.316.684 | 167.610.342 | - | 383.927.026 |
| - Tặng khác | - | 5.090.685 | - | 5.090.685 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2016 | 4.165.093.176 | 802.535.927 | 2.000.000.000 | 6.967.629.103 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 4.769.152.721 | 289.025.000 | - | 5.058.177.721 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 4.552.836.037 | 323.023.973 | - | 4.875.860.010 |

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, 105- Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đak Tô, tỉnh KonTum, mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019, với nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 4/11/2055, với nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời gian sử dụng đất từ 25/3/2009 đến 26/6/2016, với nguyên giá là 703.500.000 đồng.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hệ thống ổn định công suất 60 Tấn/Ca | - | 1.106.380.612 |
| Dự án sấy bã Nhà máy Quảng Ngãi cơ sở 1 | - | 1.898.815.973 |
| Dự án CDM | - | 358.002.945 |
| Hệ thống sản xuất cồn từ mật rỉ | 3.344.266.579 | 3.344.266.579 |
| Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu | - | 6.109.554.436 |
| Mở rộng hệ thống xử lý nước thải tại NMTC | - | 9.395.269.178 |
| Dự án nâng công suất 150 tấn NMTC | - | 2.607.661.540 |
| Dự án sấy bã NMTC | 4.112.280.619 | 4.872.822.540 |
| Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1 | 850.000.000 | 850.000.000 |
| Máy phân tách ly tâm | 1.211.899.891 | 968.148.961 |
| Dự án Nâng CS NM đồng xuân lên 100 tấnTP /ca | - | 3.984.375.479 |
| HT tách xơ bã hèm nhà máy Tân Châu | - | 1.112.201.780 |
| Dự án Dung Quất | - | 1.063.922.967 |
| Hệ thống sản xuất bột Pregel | 32.521.265.513 | - |
| Dự án nhà máy tinh bột sản Quảng Phú | 2.825.589.872 | - |
| Dự án hồ môi trường | 2.445.923.203 | - |
| Chi phí sửa chữa lớn | 796.404.820 | - |
| Dự án Nhà máy sản xuất Tinh bột sản M-Đrắk | 53.992.034.846 | 4.122.104.029 |
| Hệ thống ổn định công suất 210 Tấn/Ngày | 6.042.005.903 | - |
| Hệ thống xử lý nước thải | 371.330.000 | - |
| Hệ thống sản xuất bột biến tính | 228.109.366 | - |
| Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Đắc Song | 4.175.668.038 | - |
| Công trình bột biến tính | 4.335.975.962 | - |
| Lắp đặt hồ sục khí cơ sở II | 2.460.728.673 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 3.410.052.367 | - |
| Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn | 1.686.041.837 | - |
| Các dự án khác | 8.958.341.495 | 1.336.716.646 |
| Cộng | 133.767.918.984 | 43.130.243.665 |

5.13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tại ngày 31/12/2016 | | | Tại ngày 01/01/2016 | | |
|---|---------------------|----------|----------------------|---------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | | |
| - Công ty CP Thương Mại Sabeco Miền Trung | 501.290.000 | - | - | 501.290.000 | - | - |
| - Công ty CP Sữa Việt Nam | 5.300.000 | - | 1.041.726.400 | 5.300.000 | - | - |
| Cộng | 506.590.000 | - | 1.041.726.400 | 506.590.000 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

5.14. Lợi thế thương mại

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số đầu năm | 16.318.234.748 | - |
| Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm | - | 18.438.074.271 |
| Đã phân bổ trong năm | 2.687.614.854 | 2.119.839.523 |
| Điều chỉnh lợi thế thương mại năm trước | 4.000.000.000 | - |
| Số dư cuối năm | 9.630.619.894 | 16.318.234.748 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.15. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoài Phương | 133.498.000 | 133.498.000 | 286.475.000 | 286.475.000 |
| Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Diệu Trang Kon Tum | 143.640.000 | 143.640.000 | 661.212.000 | 661.212.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn | - | - | 509.991.500 | 509.991.500 |
| Công ty CP Tổng hợp Việt Phú | 245.927.500 | 245.927.500 | 218.622.000 | 218.622.000 |
| Công ty TNHH TM & KT Vạn Lâm | - | - | 27.720.000 | 27.720.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Nguyên EVN | - | - | 148.733.155 | 148.733.155 |
| Công ty TNHH MTV Kim Ngọc Đắc Nông | - | - | 56.515.632 | 56.515.632 |
| Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd | 858.538.800 | 858.538.800 | 901.220.426 | 901.220.426 |
| Công ty CP Bao bì Việt Phú (BBVP) | - | - | 245.864.994 | 245.864.994 |
| Bùi Văn Tấn | 565.991.970 | 565.991.970 | - | - |
| Công ty CP Giấy Hiệp Thành | 246.330.000 | 246.330.000 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn | 68.702.000 | 68.702.000 | - | - |
| Mai Thị Nhựt | 1.030.600.026 | 1.030.600.026 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Norvin | 6.278.768.000 | 6.278.768.000 | - | - |
| Foshan Guangji Trading Co., LTD | 6.154.228.500 | 6.154.228.500 | - | - |
| Guangzhou kechao Thermo technology Co.,Ltd | 1.317.428.700 | 1.317.428.700 | - | - |
| Ngô Thị Thuý | 505.600.731 | 505.600.731 | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Song Long | 229.252.650 | 229.252.650 | - | - |
| Các đối tượng khác | 23.650.263.137 | 23.650.263.137 | 23.432.857.562 | 23.432.857.562 |
| Cộng | 41.428.770.014 | 41.428.770.014 | 26.489.212.269 | 26.489.212.269 |

5.16. Người mua trả trước ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy | - | 343.254.340 |
| Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam | - | 9.570.000.000 |
| Nan Ninh Ju Shun Starch Co., LTD | 1.096.800 | 1.096.800 |
| Fangcheng port City Huapai Trading Co.,Ltd | 2.622.969.500 | - |
| DNTN Thương Mại Tổng Hợp Tuyết Mai | 600.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 943.914.195 | 84.604.553 |
| Cộng | 4.167.980.495 | 9.998.955.693 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.131.460.649 | 1.645.625.904 |
| Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất | 2.885.264.106 | 2.568.863.682 |
| Trích trước chi phí vận chuyển bột | 2.807.776.114 | 2.304.440.832 |
| Tiền nước | 132.693.134 | 37.405.261 |
| Chi phí khác | 19.214.403 | 18.768.000 |
| Cộng | 7.976.408.406 | 6.575.103.679 |

5.18. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|---------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 188.081.394 | 116.721.939 |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 97.908.882 | 368.293.955 |
| Thuế TNCN thu thừa | 88.727.472 | - |
| Lãi vay phải trả | - | 2.033.177.789 |
| Cổ tức phải trả | 21.788.861.998 | 263.595.384 |
| Phải trả khác | 2.913.422.993 | 3.108.626.978 |
| Cộng | 25.077.002.739 | 5.890.416.045 |

2361789
CÔNG
TINH
M TOÁN
M VIỆC
- CHI NH
MIỄN TI
CHAU -

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.19. Vay và nợ thuê tài chính****5.19.1 Ngắn hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 1.213.621.479.168 | 1.213.621.479.168 | 3.289.425.763.976 | 2.873.892.231.012 | 818.087.946.204 | 818.087.946.204 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi | 377.109.246.400 | 377.109.246.400 | 1.000.148.195.117 | 922.142.947.941 | 299.103.999.224 | 299.103.999.224 |
| + VND | 324.954.436.400 | 324.954.436.400 | 947.993.385.117 | 865.950.480.001 | 242.911.531.284 | 242.911.531.284 |
| + USD | 2.289.500,00 # | 52.154.810.000 | 2.289.500,00 # | 2.493.011,00 # | 56.192.467.940 | 56.192.467.940 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 475.714.947.050 | 475.714.947.050 | 1.399.502.445.334 | 1.209.519.588.257 | 285.732.089.973 | 285.732.089.973 |
| + VND | 407.670.734.450 | 407.670.734.450 | 1.237.510.448.921 | 1.081.236.622.444 | 251.396.907.973 | 251.396.907.973 |
| + USD | 2.986.360,00 # | 68.044.212.600 | 161.991.996.413 | 128.282.965.813 | 34.335.182.000 | 34.335.182.000 |
| Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 360.797.285.718 | 360.797.285.718 | 869.775.123.525 | 742.217.694.814 | 233.239.857.007 | 233.239.857.007 |
| + VND | 360.797.285.718 | 360.797.285.718 | 827.523.821.025 | 617.864.893.114 | 151.138.357.807 | 151.138.357.807 |
| + USD | - | - | 42.251.302.500 | 124.352.801.700 | 82.101.499.200 | 82.101.499.200 |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam | - | - | - | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + VND | - | - | - | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + USD | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 76.005.661.536 | 76.005.661.536 | 76.005.661.536 | 83.096.489.140 | 83.096.489.140 | 83.096.489.140 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi | 8.145.831.700 | 8.145.831.700 | 8.145.831.700 | 8.630.049.580 | 8.630.049.580 | 8.630.049.580 |
| + VND | 8.145.831.700 | 8.145.831.700 | 8.145.831.700 | 8.630.049.580 | 8.630.049.580 | 8.630.049.580 |
| + USD | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 60.085.016.196 | 60.085.016.196 | 60.085.016.196 | 69.856.075.920 | 69.856.075.920 | 69.856.075.920 |
| + VND | 57.280.376.368 | 57.280.376.368 | 57.280.376.368 | 66.900.000.000 | 66.900.000.000 | 66.900.000.000 |
| + USD | 123.091,50 # | 2.804.639.828 | 2.804.639.828 | 2.956.075.920 | 2.956.075.920 | 2.956.075.920 |
| Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 7.774.813.640 | 7.774.813.640 | 7.774.813.640 | 4.610.363.640 | 4.610.363.640 | 4.610.363.640 |
| + VND | 7.774.813.640 | 7.774.813.640 | 7.774.813.640 | 4.610.363.640 | 4.610.363.640 | 4.610.363.640 |
| + USD | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 1.289.627.140.704 | 1.289.627.140.704 | 3.345.431.425.512 | 2.956.988.720.162 | 901.184.435.344 | 901.184.435.344 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.19.2 Dài hạn**

| | Tại ngày 31/12/2016 | | Trong năm | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn | 127.131.952.376 | 127.131.952.376 | 55.772.845.509 | 82.085.935.168 | 153.445.042.035 | 153.445.042.035 |
| Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi | 17.614.432.928 | 17.614.432.928 | 7.459.881.295 | 8.614.581.700 | 18.769.133.333 | 18.769.133.333 |
| + VND | 17.614.432.928 | 17.614.432.928 | 7.459.881.295 | 8.614.581.700 | 18.769.133.333 | 18.769.133.333 |
| + USD | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 92.863.706.728 | 92.863.706.728 | 33.258.557.214 | 65.154.639.828 | 124.759.789.342 | 124.759.789.342 |
| + VND | 92.863.706.728 | 92.863.706.728 | 33.228.399.796 | 62.350.000.000 | 121.985.306.932 | 121.985.306.932 |
| + USD | - | - | 30.157.418 | 2.804.639.828 | 123.091,50 # | 2.774.482.410 |
| Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 16.653.812.720 | 16.653.812.720 | 15.054.407.000 | 8.316.713.640 | 9.916.119.360 | 9.916.119.360 |
| + VND | 16.653.812.720 | 16.653.812.720 | 15.054.407.000 | 8.316.713.640 | 9.916.119.360 | 9.916.119.360 |
| + USD | - | - | - | - | - | - |
| Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 127.131.952.376 | 127.131.952.376 | 55.772.845.509 | 82.085.935.168 | 153.445.042.035 | 153.445.042.035 |

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

| Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng) | Nợ gốc còn lại phải trả VND | Số nợ gốc đến hạn trả VND | Mục đích vay | Thời hạn vay | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|--|-----------------|---------------------------|--|
| A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi) | | | | | | |
| I. Vay VND | | | | | | |
| HĐTD số | | | | | | |
| 1. 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009 | 24.930.376.368 | 24.930.376.368 | Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol | 96 tháng | 13,7% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 2. 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013 | 21.100.000.000 | 7.000.000.000 | Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê) | 72 tháng | 11,1% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 3. 0324/13/NHNT.QNg ngày 31/10/2013 | 18.300.000.000 | 4.500.000.000 | Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào | 84 tháng | 11,1% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 4. 0356/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2014 | 26.000.000.000 | 7.000.000.000 | Đầu tư dự án nâng năng suất nhà máy Gia Lai- CS2 | 72 tháng | 9,5% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 5. 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014 | 5.075.000.000 | 1.450.000.000 | Mở rộng kho Nhà máy Cồn Sản ĐắkTô | 72 tháng | 9,8% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 6. 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013 | 16.510.306.932 | 5.400.000.000 | Mua nhà máy Đồng Xuân | 60 tháng | 9,5% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | | | | |
| 7. 069/16/NHNT.QNg ngày 22/12/2016 | 33.228.399.796 | 7.000.000.000 | Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song | 60 tháng | 9,5% | Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng |
| HĐTD số | | | | | | |
| 8. 0411/NHNT.QNg ngày 13/11/2014 | 5.000.000.000 | - | Đầu tư xây dựng Nhà máy Tinh bột sắn | 72 tháng | Theo thông báo từng kỳ | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| Cộng VND | 150.144.083.096 | 57.280.376.368 | | | | |
| II. Vay USD | | | | | | |
| HĐTD số | | | | | | |
| 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009 | 123.091,50 | 123.091,50 | Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol | 96 tháng | 3,6% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| Cộng USD | 123.091,50 | 123.091,50 | | | | |

Lãi suất các hợp đồng này được xác định:

Đối với các khoản vay bằng VND: Lãi cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của bên cho vay) cộng 3% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).

Đối với các khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất Bên cho vay) cộng với 4% năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)**

| | | | | | | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|---|-----------|--------|---|
| HĐTD số | | | Đầu tư sản xuất bột | | | |
| 1. 0520/2016/2738 ngày 27/07/2016 | 7.459.881.295 | 876.000.000 | Pregel tại NM Gia Lai-cơ sở I | 36 tháng | 13,50% | Thế chấp 1 phần tài sản |
| HĐTD số | | | Xây dựng | | | |
| 2. 0520/2013/0000190 ngày 24/01/2013 | 7.846.528.665 | 764.522.140 | Chợ Quảng Ngãi | 72 tháng | 13,50% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | Góp vốn đầu tư Công ty TNHH Tinh bột sắn KonTum | | | |
| 3. 00520/2014/0003444 ngày 25/12/2014 | 33.300.000 | 33.000.000 | | 60 tháng | 9,50% | Thế chấp 1 phần tài sản |
| HĐTD số | | | Xây dựng | | | |
| 4. 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012 | 10.420.554.668 | 6.472.309.560 | Chợ Quảng Ngãi | 120 tháng | 13,50% | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| Cộng | 25.760.264.628 | 8.145.831.700 | | | | |

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6% năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

C. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)

| | | | | | | |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|---|----------|-----------|---|
| HĐTD số | | | Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS Đăk Tô | | | |
| 1. 01TH/2013/HĐ ngày 02/05/2013 | 935.550.000 | 623.700.000 | | 60 tháng | 11,2%/năm | Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel | | | |
| 2. 01/2015/711519 ngày 08/04/2015 | 9.916.119.360 | 3.051.113.640 | | 60 tháng | 9,2%/năm | Thế chấp 1 phần TS |
| HĐTD số | | | Đầu tư hệ thống ép sấy bã sắn tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cồn và tinh bột sắn Gia Lai | | | |
| 3. 02/2016/711519 ngày 08/06/2016 | 7.271.100.000 | 1.809.800.000 | | 60 tháng | 9,5%/năm | Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay |
| HĐTD số | | | Đầu tư hệ thống ép sấy bã sắn tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô | | | |
| 4. 03/2016/711519 ngày 25/08/2016 | 6.305.857.000 | 2.290.200.000 | | 60 tháng | 9,5%/năm | Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay |
| Cộng | 24.428.626.360 | 7.774.813.640 | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20. Vốn chủ sở hữu****5.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LN sau thuế chưa phân phối VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 108.935.570.000 | 36.534.952.620 | (441.462.008) | 165.396.528.240 | 37.835.930.749 |
| Tăng trong năm trước | - | - | 1.025.693.305 | 2.644.610.752 | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 94.659.428.284 |
| Phân phối trong năm trước | - | - | - | - | (45.547.802.178) |
| Tại ngày 01/01/2016 | 108.935.570.000 | 36.534.952.620 | 584.231.297 | 168.041.138.992 | 86.947.556.855 |
| Tăng trong năm nay | - | - | 1.060.494.490 | 13.021.305.677 | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 73.775.329.330 |
| Tăng khác trong năm | - | - | - | - | 1.000.000.000 |
| Phân phối trong năm nay | - | - | - | - | (118.463.896.990) |
| Tại ngày 31/12/2016 | 108.935.570.000 | 36.534.952.620 | 1.644.725.787 | 181.062.444.669 | 43.258.989.194 |

(*) Chênh lệch tỷ giá hối đoái là do chuyển đồng ngoại tệ từ đồng kip sang VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20.2 Cổ phiếu**

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|---------------------|---------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.893.557 | 10.893.557 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.893.557 | 10.893.557 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.893.557 | 10.893.557 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.893.557 | 10.893.557 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

5.20.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 86.947.556.854 | 37.835.930.749 |
| Tăng khác | 1.000.000.000 | |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 73.775.329.330 | 94.659.428.284 |
| Phân phối lợi nhuận | 118.463.896.990 | 45.547.802.178 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 95.962.782.990 | 44.731.756.305 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | 72.115.347.340 | 40.258.580.675 |
| - Chi khen thưởng Ban điều hành | 1.328.607.145 | - |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 9.854.522.828 | 2.236.587.815 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 12.664.305.677 | 2.236.587.815 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay | 22.501.114.000 | 816.045.873 |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 357.000.000 | 408.022.937 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển | 357.000.000 | 408.022.937 |
| - Chia cổ tức bằng tiền | 21.787.114.000 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 43.258.989.194 | 86.947.556.854 |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2016 và tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo quyết định số 55/QĐ- HĐQT ngày 12/12/2016 về việc chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2016.

Tổng số lợi nhuận Công ty mẹ đã phân phối là 94.657.015.845 đồng, trong khi số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 86.947.556.854 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 Doanh thu

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2.848.083.061.737 | 3.266.087.993.488 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 2.769.681.969.554 | 3.206.150.237.289 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 78.401.092.183 | 59.937.756.199 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.000.727.181 | 1.565.866.131 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.850.083.788.918 | 3.267.653.859.619 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 2.417.044.519.607 | 2.784.877.731.408 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 75.519.443.439 | 48.802.183.103 |
| Cộng | 2.492.563.963.046 | 2.833.679.914.511 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 114.278.079 | 295.426.954 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 89.819.392 | 81.530.884 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.263.115.740 | 2.171.873.471 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 233.813.149 | - |
| Chiết khấu thanh toán | 14.986.538 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4.478 |
| Cộng | 4.716.012.898 | 2.548.835.787 |

17
Đ
T
Đ
V
H
N
15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.7 Thu nhập khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản | 498.304.738 | - |
| Hỗ trợ bán hàng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện | 27.184.546 | 87.620.000 |
| Tiền bồi thường bọt ước trong quá trình vận chuyển | 26.125.300 | 1.282.730.400 |
| Xử lý các khoản phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 300.036.777 | - |
| Tiền bồi thường bảo hiểm | 314.696.000 | - |
| Thu từ các khoản công nợ không phải trả | 190.064.643 | - |
| Các khoản khác | 309.685.874 | 259.934.292 |
| Cộng | 1.678.097.878 | 1.642.284.692 |

6.8 Chi phí khác

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế | 1.196.296.505 | 433.827.897 |
| Lãi vay chậm trả SCIC | - | 914.830.807 |
| Khấu hao xe ô tô phần vượt 1,6 tỷ | - | 316.673.185 |
| Chi phí thanh lý tài sản | - | 35.032.770 |
| Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | 96.000.000 | - |
| Chi phí khác | 396.040.551 | 911.396.381 |
| Cộng | 1.688.337.056 | 2.611.761.040 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành và Lợi nhuận sau thuế TNDN

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 78.889.898.786 | 106.154.005.862 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 19.137.561.301 | 28.865.917.955 |
| Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ) | 20.559.706.046 | 28.949.439.849 |
| - Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế | 5.589.903.127 | 22.496.872.444 |
| - Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10% | - | 7.597.000 |
| - Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20% | 142.981.470 | - |
| - Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22% | - | 1.586.397.985 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu | - | 30.727.553 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước | - | 116.625.054 |
| - Doanh thu ghi nhận theo luật thuế mà chưa theo chuẩn mực kế toán | - | - |
| - Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất | 2.687.614.854 | 2.119.839.523 |
| - Lỗi tại các Công ty con | 12.139.206.594 | - |
| - Lãi vay tương ứng vốn điều lệ góp thiếu | - | 2.591.380.290 |
| Điều chỉnh giảm | 1.422.144.745 | 83.521.894 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20% | 89.819.392 | 81.530.884 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu | 1.301.597.800 | 1.991.010 |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước | 30.727.553 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 98.027.460.086 | 135.019.923.817 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất áp dụng | 3.251.227 | 2.143.476.277 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3.251.227 | 2.242.229.983 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 3.251.227 | 2.143.476.277 |
| - Thuế TNDN truy thu từ các năm trước | - | 98.753.706 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | 431.338.952 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 78.886.647.559 | 103.911.775.879 |

VIA
1A
/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|---|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 73.775.329.330 | 94.659.428.284 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | (357.000.000) | (11.184.513.482) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm | 357.000.000 | 11.184.513.482 |
| LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 73.418.329.330 | 83.474.914.802 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 10.893.557 | 10.893.557 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 6.740 | 7.663 |

6.11 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.748.874.325.443 | 1.858.391.535.327 |
| Chi phí nhân công | 102.811.985.694 | 100.594.330.812 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 78.804.054.392 | 133.773.003.571 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 296.922.805.597 | 494.500.286.021 |
| Chi phí khác bằng tiền | 368.891.803.921 | 334.335.343.899 |
| Cộng | 2.596.304.975.047 | 2.921.594.499.630 |

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

8 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
hành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Năm 2015
VND

Tại ngày 31/12/2015
VND

| | Tài sản cố định | | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Doanh thu | Các khoản giảm trừ | Giá vốn | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Nợ phải thu | Nợ phải trả |
| thà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu | 254.762.552.122 | - | 242.974.982.671 | 57.542.463.868 | 48.029.523.448 | 10.067.623.088 | 525.507.850 |
| thà máy cùn và tinh bột sắn Đăk Tô | 1.073.841.015.769 | - | 1.008.175.383.165 | 477.156.191.627 | 163.417.216.673 | 1.436.751.980 | 12.261.108.827 |
| thà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai | 1.331.461.204.893 | - | 1.231.366.352.401 | 237.489.021.737 | 125.379.965.451 | 9.826.227.043 | 7.686.366.387 |
| thà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi | 646.689.533.564 | - | 537.686.523.086 | 120.056.772.701 | 107.534.644.304 | 5.159.876.879 | 5.941.045.012 |
| trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi | 48.378.948.055 | - | 47.047.521.088 | 1.475.650.741 | 1.081.079.844 | 247.386.998 | 970.620.345 |
| thà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân | 959.621.778.260 | - | 883.479.156.751 | 86.339.049.564 | 49.351.360.496 | 1.657.752.916 | 11.319.455.907 |
| ường Cơ khí | 31.618.145.536 | - | 31.618.145.536 | 2.862.149.730 | 2.234.640.372 | 56.752.368 | 998.203.837 |
| ãn phòng công ty | 430.607.168.882 | - | 411.751.549.991 | 7.856.905.131 | 6.648.183.207 | 271.374.178.556 | 1.069.026.065.948 |
| ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn | 29.340.197.626 | - | 27.639.709.647 | 73.189.291.765 | 4.989.119.441 | 752.847.334 | 22.241.831.698 |
| ông ty TNHH Tinh bột sắn Kontum | 365.650.627.363 | - | 319.157.956.523 | 106.997.701.280 | 58.996.736.744 | 13.129.295.466 | 47.271.981.716 |
| ông ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông | 27.330.710.625 | - | 26.960.787.866 | 31.916.816.369 | 10.046.881.605 | 11.895.190.252 | 31.470.971.745 |
| ông ty TNHH Thương mại Khánh Dương | - | - | - | - | - | 980.375.830 | 752.470 |
| oại trừ giao dịch nội bộ | (1.931.648.023.076) | - | (1.934.178.154.214) | - | - | (50.300.192.917) | (50.300.192.917) |
| ộng | 3.267.653.859.619 | - | 2.833.679.914.511 | 1.202.882.014.513 | 577.709.351.585 | 276.284.065.793 | 1.159.413.718.825 |



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI8 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
hành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)Năm 2016
VNDTại ngày 31/12/2016
VND

| | Doanh thu | Các khoản giảm trừ | Giá vốn | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Nợ phải thu | Nợ phải trả |
|---|--------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu | 483.798.349.946 | - | 446.976.724.074 | 84.054.826.122 | 51.781.055.262 | 19.863.282.849 | 2.295.780.603 |
| Thà máy còn và tinh bột sắn Đăk Tô | 953.486.179.124 | - | 891.525.266.124 | 485.822.711.833 | 195.930.438.032 | 14.890.810.050 | 9.273.764.480 |
| Thà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai | 964.538.695.190 | - | 895.511.104.032 | 248.665.000.133 | 139.338.800.190 | 12.649.875.724 | 7.727.052.546 |
| Thà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi | 559.157.047.274 | - | 465.344.893.075 | 128.352.604.267 | 110.907.732.726 | 9.380.348.903 | 8.494.547.268 |
| Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi | 72.677.439.023 | - | 70.822.888.995 | 1.475.650.741 | 1.307.465.602 | 8.192.095.407 | 5.024.466.081 |
| Thà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân | 724.007.205.729 | - | 681.794.608.310 | 90.009.615.236 | 55.198.381.379 | 2.308.559.048 | 5.788.056.362 |
| Thà máy tinh bột sắn Đăk Song | 14.171.197.138 | - | 16.112.607.920 | 46.925.175.428 | 3.345.611.537 | 4.183.136.496 | 3.042.711.191 |
| Lương Cơ khí | 23.051.023.342 | - | 23.048.008.342 | 2.903.058.821 | 2.461.350.280 | 10.665.158.445 | 898.194.577 |
| Ấn phòng công ty | 437.455.937.883 | - | 413.817.631.468 | 8.914.265.031 | 8.015.234.600 | 487.487.937.751 | 1.398.826.110.380 |
| ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn | 32.750.817.905 | - | 37.327.874.581 | 74.458.330.429 | 8.914.226.789 | 1.277.476.060 | 23.203.730.475 |
| ông ty TNHH Tinh bột sắn Kontum | 265.263.607.120 | - | 233.937.419.684 | 119.951.517.199 | 74.580.734.477 | 16.435.999.925 | 70.761.615.402 |
| ông ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông | 95.921.087.205 | - | 92.539.734.402 | 34.346.527.466 | 12.452.330.619 | 9.221.354.742 | 35.453.714.405 |
| ông ty TNHH Thương mại Khánh Dương | - | - | - | 83.920.000 | 699.333 | 12.661.374.900 | 43.417.207.995 |
| oại trừ giao dịch nội bộ | (1.776.194.797.961) | - | (1.776.194.797.961) | - | - | (91.595.108.343) | (91.595.108.343) |
| ộng | 2.850.083.788.918 | - | 2.492.563.963.046 | 1.325.963.202.706 | 664.234.060.826 | 517.622.301.957 | 1.522.611.843.422 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan**Mối quan hệ**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

| | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 1.086.520.000 | 404.105.528 |
| Thu nhập Ban Tổng Giám đốc | 2.648.993.061 | 2.487.655.802 |
| Cộng | 3.735.513.061 | 2.891.761.330 |

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có rủi ro về lãi suất và tỷ giá.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản tài chính: | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 27.102.555.089 | 52.006.528.022 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 428.672.325.606 | 255.972.465.852 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 506.590.000 | 506.590.000 |
| Cộng | 456.281.470.695 | 308.485.583.874 |
| Công nợ tài chính: | | |
| Các khoản vay | 1.416.759.093.080 | 1.054.629.477.379 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 66.219.782.477 | 32.278.620.720 |
| Chi phí phải trả | 7.976.408.406 | 6.575.103.679 |
| Cộng | 1.490.955.283.963 | 1.093.483.201.778 |

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
|----------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Dưới 01 năm | 1.289.627.140.704 | 73.814.182.583 | 1.363.441.323.287 |
| Từ 1 - 3 năm | 127.131.952.376 | 382.008.300 | 127.513.960.676 |
| Tại ngày 31/12/2016 | 1.416.759.093.080 | 74.196.190.883 | 1.490.955.283.963 |
| | Vay và nợ VND | Nợ phải trả VND | Cộng VND |
| Dưới 01 năm | 901.184.435.344 | 38.469.716.099 | 939.654.151.443 |
| Từ 1 - 3 năm | 153.445.042.035 | 384.008.300 | 153.829.050.335 |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.054.629.477.379 | 38.853.724.399 | 1.093.483.201.778 |

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Phê Duyệt

Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

